

ENGLISH 7 - UNIT 8. PLACES

[NƠI CHỖN]

Click the numbers, listen and write down the words and stresses.

Listen	English words	Stress	Meaning
	Example: Apples	1	(n) quả táo
1.			(adv): tổng cộng, tính gộp lại
2.			(n): tiền lẻ, tiền thừa (v) thay đổi
3.			(n): xe chạy đường dài
4.			(n,v): chi phí, có giá là
5.			(n): phương hướng
6.			(v): sự phỏng đoán
7.			(v): gửi thư
8.			(adj): ở nước ngoài
9.			(n): thẻ điện thoại
10.			(n): đồng bằng
11.			(adv): thường xuyên
12.			(v): gửi đi
13.			(n): đồ lưu niệm
14.			(n, adj): tổng, toàn bộ
15.			(n): đồn cảnh sát
16.			(n): hiệu bánh
17.			(n): phong bì
18.			(n): giá tiền
19.			(n): món hàng
20.			(v): hỏi